

Số: /QĐ-TNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2022 của Cục Quản lý tài nguyên nước**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục Quản lý tài nguyên nước (theo Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Cục, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục;
- Trung tâm TTKT (công khai trên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, VP, KHTC.

Châu Trần Vĩnh

PHỤ LỤC

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC (PHẦN CHI THƯỜNG XUYỀN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TNN ngày tháng năm 2022 của Cục Quản lý tài nguyên nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Số thu phí, lệ phí:	1.500	1.500	1.500			
1	Phí thẩm định, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải nước vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện	1.500	1.500	1.500			
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	558	558	558			
1	Chi Quản lý hành chính	558	558	558			
	<i>Chi thường xuyên giao tự chủ</i>	558	558	558			
III	Số phí, lệ phí khác nộp ngân sách	942	942	942			
1	Chi Quản lý hành chính	942	942	942			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	34.945	34.945	12.371	6.417	11.380	4.777
I	Quản lý hành chính	9.560	9.560	9.560	-	-	-
	Biên chế phê duyệt	54	54	54			
1.1	Vốn trong nước	9.560	9.560	9.560	-	-	-
1	Vốn trong nước	9.560	9.560	9.560			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.510	9.510	9.510	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương	6.224	6.224	6.224			
-	Chi thường xuyên theo định mức	3.286	3.286	3.286			
+	Chi thường xuyên theo biên chế công chức	1.906	1.906	1.906			
+	Chi thường xuyên bổ sung theo kế hoạch nhiệm vụ hằng năm	1.380	1.380	1.380			
	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</i>	60	60	60			
	<i>Thanh tra, kiểm tra</i>	1.320	1.320	1.320			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	50	50	50			
-	Hoạt động của VP hội đồng quốc gia TNN	50	50	50			
1.2	Vốn nước ngoài	-	-				
II	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.051	3.051	2.411	220	220	200
1	Vốn trong nước	3.051	3.051	2.411	220	220	200
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	3.051	3.051	2.411	220	220	200
-	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	-	-				
-	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	2.120	2.120	2.120	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	1.320	1.320	1.320			
	<i>Mở mới</i>	800	800	800			
-	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	840	840	200	220	220	200
-	Nhiệm vụ KHCN khác	91	91	91	-	-	-
	<i>Quản lý hoạt động KHCN</i>	60	60	60			
	<i>Giải thưởng KHCN</i>	31	31	31			
2	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
III	Các hoạt động kinh tế (trong đó đã bao gồm tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020)	11.334	11.334	400	1.864	8.590	480
1	Vốn trong nước	11.334	11.334	400	1.864	8.590	480
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-
a.	Nhiệm vụ chuyên môn	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ Chính phủ	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	-	-				
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	-	-				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.334	11.334	400	1.864	8.590	480
a.	Các chương trình, dự án, đề án khác	11.104	11.104	400	1.664	8.560	480
-	Nhiệm vụ Chính phủ	8.164	8.164	-	-	8.164	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	2.878	2.878			2.878	
	<i>Mở mới</i>	5.286	5.286			5.286	
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	1.453	1.453	-	709	344	400
	<i>Chuyển tiếp</i>	1.453	1.453		709	344	400
	<i>Mở mới</i>	-	-				
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.487	1.487	400	955	52	80
b.	Mua sắm	230	230		200	30	
c.	Sửa chữa lớn	-	-				
2	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác	11.000	11.000	-	4.333	2.570	4.097

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị			
				Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
1	Vốn trong nước	11.000	11.000	-	4.333	2.570	4.097
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	-	-				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.000	11.000	-	4.333	2.570	4.097
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	11.000	11.000	-	4.333	2.570	4.097
	<i>Chuyển tiếp</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>		4.333	2.570	4.097